

4.3 Các khu vực đầu tư tự do

4.4.1 Khu vực đầu tư ASEAN (AIA)

ASEAN là một liên kết khu vực sớm quan tâm đến việc hợp tác khu vực nhằm khuyến khích và hỗ trợ cho đầu tư (từ những năm 1970). Từ nửa cuối những năm 1980, FDI vào các nước ASEAN tăng mạnh và hình thành ngày càng rõ nét xu hướng chuyển vốn đầu tư từ những nước có trình độ phát triển công nghiệp cao sang các nước có trình độ phát triển thấp hơn trong khu vực. Các nước ASEAN ngày càng quan tâm đến việc hợp tác nhằm khuyến khích và bảo hộ các luồng di chuyển vốn trong và vào ASEAN. Năm 1987, các nước ASEAN đã đạt được thoả thuận về Khuyến khích và bảo hộ đầu tư - tiền đề để tiến tới những hợp tác sâu hơn trong lĩnh vực đầu tư của toàn khối. Tuy nhiên, hợp tác đầu tư giữa các nước ASEAN trước năm 1990 chưa được xem xét như một lĩnh vực hoạt động riêng, mà được coi là một phần của các hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy các vấn đề về đầu tư chưa được xem xét một cách toàn diện và kỹ lưỡng.

Vì sức ép cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt đặc biệt từ hai đối thủ mạnh trong khu vực là Trung Quốc và Ấn Độ, Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 5 của ASEAN (1995) đã đưa ra ý tưởng thành lập AIA nhằm tăng cường sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI. Năm 1996, thêm một văn bản nữa của ASEAN đã được ký kết tạo đà cho những bước khởi đầu của quá trình tự do hoá FDI, đó là Công ước nhằm tăng cường niềm tin đầu tư vào khu vực ASEAN của các nhà đầu tư. Trong tuyên bố chung tại cuộc họp thượng đỉnh không chính thức của ASEAN năm 1997, những nhà lãnh đạo các nước ASEAN đã khẳng định cam kết tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hơn nữa việc mở cửa thương mại và đầu tư trong ASEAN, đẩy nhanh tiến độ thực hiện AFTA, AIA và AICO.

Từ khi ý tưởng thành lập AIA được các thành viên ASEAN ủng hộ, Ủy ban soạn thảo Hiệp định khung về AIA gồm đại diện của tất cả các nước thành viên đã

được thành lập để tập trung soạn thảo Hiệp định này. Qua nhiều vòng đàm phán, Hiệp định đã được hoàn chỉnh và được các nước thành viên ASEAN ký kết vào ngày 7/10/1998. Sau 3 năm triển khai thực hiện Hiệp định, các nước ASEAN thấy cần sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiệp định. Ngày 14/9/2001 trong cuộc gặp lần thứ 4 của Hội đồng AIA tại Hà Nội, Việt Nam, Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về AIA 1998 đã được thông qua.

Mục tiêu chủ yếu của AIA là:

Thứ nhất, xây dựng AIA có môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch hơn giữa các quốc gia thành viên nhằm: (i) Đẩy mạnh đầu tư vào ASEAN từ các nguồn cả trong và ngoài ASEAN; (ii) Cùng thúc đẩy ASEAN thành khu vực đầu tư hấp dẫn nhất; (iii) Củng cố và tăng cường tính cạnh tranh của các lĩnh vực kinh tế của ASEAN; (iv) Giảm dần hoặc loại bỏ những quy định và điều kiện đầu tư có thể cản trở các dòng đầu tư và sự hoạt động của các dự án đầu tư trong ASEAN.

Thứ hai, đảm bảo rằng việc thực hiện những mục tiêu trên sẽ góp phần hướng tới tự do lưu chuyển đầu tư vào năm 2020.

Nguyên tắc quan trọng nhất của Hiệp định này là thực hiện chế độ NT và mở cửa các ngành nghề cho các nhà đầu tư theo một lộ trình và với những ngoại lệ trong một số lĩnh vực và vấn đề nhất định. Theo đó, ngoài các biện pháp và lĩnh vực được chủ động liệt kê trong các TEL và SL của nước mình, các nước thành viên sẽ dành chế độ đối xử không kém thuận lợi hơn so với các nhà đầu tư của nước mình và mở cửa tất cả các ngành nghề cho các nhà đầu tư ASEAN ngay sau khi Hiệp định khung về AIA có hiệu lực.

TEL gồm các lĩnh vực chưa mở cửa hoặc chưa dành NT cho các nhà đầu tư ASEAN. Danh mục này sẽ được xem xét lại 2 năm một lần và sẽ được tất cả các quốc gia thành viên, trừ Việt Nam, Lào và Myanmar, loại bỏ dần cho đến năm

2010. Việt Nam sẽ loại bỏ dần TEL cho đến năm 2013 và Lào và Myanmar sẽ loại bỏ dần TEL của mình cho đến năm 2018. SL gồm các biện pháp hoặc lĩnh vực chưa thể xác định thời hạn dành NT hoặc mở cửa cho nhà đầu tư ASEAN, nhưng sẽ được các nước thành viên xem xét lại để sau đó rút ngắn hoặc chuyển dần sang TEL.

Các Danh mục nói trên do các nước chủ động công bố căn cứ và lợi ích, điều kiện phát triển kinh tế của nước mình mà không phải thương lượng với các nước thành viên khác. Để khắc phục tình trạng các nước đưa ra quá nhiều biện pháp và trường hợp loại trừ, Hiệp định áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Cụ thể là nếu một quốc gia thành viên chưa sẵn sàng dành NT đối với một số biện pháp nào đó, hoặc chưa sẵn sàng mở cửa một số ngành nghề nào đó cho các quốc gia thành viên khác thì nước đó cũng không được hưởng các ưu đãi liên quan đến các biện pháp hoặc ngành nghề đó trên lãnh thổ các nước kia.

Việc áp dụng NT và mở cửa tất cả các ngành nghề cho tất cả các nhà đầu tư sẽ được tiến hành vào năm 2020, trừ các ngoại lệ được quy định trong Hiệp định này. Trong Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về AIA năm 2001, các nước thành viên thống nhất đẩy nhanh lộ trình mở cửa và dành NT. Cụ thể là các nước thành viên sẽ không áp dụng TEL đối với lĩnh vực chế tạo từ ngày 1 tháng 1 năm 2003 trừ Campuchia, Lào và Việt Nam. Ba nước này sẽ loại bỏ TEL đối với lĩnh vực chế tạo không muộn hơn ngày 1 tháng 1 năm 2010. Thời hạn xóa bỏ các ngoại lệ cho vốn tự do lưu chuyển và áp dụng NT cho các nhà đầu tư ngoài khối ASEAN rút ngắn vào năm 2010 đối với Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Singapore và năm 2015 đối với các nước thành viên còn lại.

Nguyên tắc dành MFN. Mỗi quốc gia thành viên ASEAN sẽ dành ngay lập tức và vô điều kiện cho các nhà đầu tư ASEAN khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào. Hiệp định cho

phép nước thành viên không áp dụng MFN đối với một số ưu đãi trong khuôn khổ các hiệp định mà nước đó đã ký kết trước ngày ký Hiệp định, nhưng phải thông báo danh sách các Hiệp định này cho Hội đồng AIA trong vòng 6 tháng kể từ ngày Hiệp định được ký kết.

Các nguyên tắc khác. Hiệp định đã mở rộng nguyên tắc về khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Hiệp định đã ký kết năm 1987, đồng thời bổ sung một số vấn đề mới trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc của các hiệp định quốc tế đa biên như: thực hiện các nghĩa vụ chung; tăng cường tính minh bạch và có thể dự đoán trước của luật pháp, chính sách về đầu tư; cho phép nước thành viên áp dụng các biện pháp tự vệ khẩn cấp hoặc biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán trong một số trường hợp và với những điều kiện nhất định, ...

AIA cũng có sự phân biệt rõ ràng và đầy đủ giữa quyền sở hữu và hoạt động. AIA về cơ bản là một sáng kiến về chính sách có liên quan đến việc tiếp nhận đầu tư và thành lập chứ không liên quan đến hoạt động của các chi nhánh nước ngoài hoặc chính sách công nghiệp. AIA cũng không đề cập đến các yêu cầu về hoạt động và các khuyến khích về thuế.

Về phạm vi áp dụng. Các quy định trong Hiệp định khung về AIA chỉ có hiệu lực đối với đầu tư trực tiếp. Hiệp định khung về AIA không có hiệu lực đối với các khoản đầu tư theo danh mục chứng khoán và đối với tất cả các khoản đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của các thoả thuận ASEAN khác.

Các chương trình và kế hoạch hành động. Để tiến tới thành lập AIA, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện 3 chương trình: Hợp tác và tạo thuận lợi, Xúc tiến đầu tư và tăng cường hiểu biết và Tự do hoá đầu tư. Mỗi nước ASEAN sẽ vạch ra các kế hoạch hành động để cụ thể hoá các chương trình nói trên. Cứ 2 năm một lần, các kế hoạch hành động này lại được rà soát lại để đảm bảo tiến độ thực hiện Hiệp định AIA.

AIA được bổ sung bằng một sửa đổi về lịch trình AICO, cho phép các sản phẩm đủ điều kiện được phép trao đổi giữa các nước thành viên với mức thuế quan từ 0-5%. Tháng 2 năm 1999 nhóm làm việc ASEAN về Hợp tác Công nghiệp đã thay đổi các qui tắc dành cho AICO nhằm khuyến khích hơn nữa trao đổi thương mại trong nội bộ một tập đoàn. Theo thỏa thuận trong nội bộ tập đoàn, việc trao đổi sản phẩm giữa các tập đoàn tham gia thỏa thuận chỉ cần thỏa mãn các qui tắc. Ví dụ một công ty có các chi nhánh ở các nước ASEAN có thể trao đổi sản phẩm giữa các chi nhánh, không yêu cầu mỗi chi nhánh hoặc mỗi công ty con phải nhập khẩu các linh kiện hoặc bộ phận từ một nhà sản xuất khác để chế tạo hoặc lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh.

Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ. Hiệp định này được các nước thành viên ASEAN ký kết năm 1998. Mục tiêu của Hiệp định nhằm thúc đẩy hợp tác và tự do hóa về thương mại dịch vụ trong khu vực, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các hãng cung cấp dịch vụ ASEAN trong nội bộ khối cũng như ngoài khu vực. Hiệp định qui định các nước thành viên sẽ dần dần mở cửa và dành NT cho các hãng cung cấp dịch vụ giữa các nước ASEAN trên cơ sở GATS. Qua nhiều vòng đàm phán, các nước thành viên đã ký kết ba cam kết thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư liên quan đến các lĩnh vực vận tải đường hàng không, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, xây dựng, dịch vụ tài chính, vận tải biển, viễn thông và du lịch (UNCTAD, 2004).

Bên cạnh chương trình hợp tác trong nội bộ khối, các nước ASEAN cũng đang nỗ lực mở rộng hợp tác đầu tư với một số nước/khu vực xuất khẩu vốn lớn như Trung Quốc, Ôxtrâylia, Niu Dilân, EU, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga. Các cuộc hội đàm đầu tiên về đầu tư giữa ASEAN và Trung Quốc đã được tiến hành ngày 17/03/2004. Các cuộc hội đàm này góp phần giúp hai bên hiểu rõ hơn về các chính sách đầu tư của Trung Quốc và của các nước ASEAN. Hai bên đi đến thống nhất

cần hợp tác với nhau trong việc trao đổi số liệu thống kê về đầu tư và tiếp tục tiến hành các cuộc hội đàm về chế độ đầu tư và về khung pháp lý áp dụng cho đầu tư.

4.4.2 Khu vực đầu tư EU (EIA)

Đầu tư là một nội dung của các hiệp ước của EU. Điều 3(c) của Hiệp ước EEC nêu rõ một trong các mục tiêu của Cộng đồng là “bãi bỏ, giữa các Nhà nước thành viên, những rào cản tự do hoá việc di chuyển con người, dịch vụ và vốn”. Cách tiếp cận FDI của EEC khác với các hiệp định đầu tư quốc tế khác ở chỗ nó đề cập cả đến việc tự do di chuyển sức lao động. Song song với việc sửa đổi các Hiệp ước dựa vào Đạo luật Châu Âu thống nhất, Hiệp ước Maastrich và Hiệp ước Amsterdam, các qui định bảo vệ hoạt động FDI không chỉ giới hạn giữa các nước EU mà giữa các nước EU với các nước ngoài khối. Các Hiệp ước qui định các nước thành viên có nghĩa vụ cho phép tự do di chuyển con người, dịch vụ và vốn, không cần bất cứ một hành động có tính pháp lý nào thêm từ phía EU. Hạn chế đối với việc thành lập doanh nghiệp hoặc cung cấp dịch vụ được xóa bỏ đối với các thể nhân và pháp nhân mang quốc tịch của một nước thành viên. Tuy nhiên, các nước thành viên được phép đối xử khác nhau với các công dân nước ngoài vì mục đích chính sách công, an ninh công cộng, sức khỏe cộng đồng. Vì việc xây dựng luật pháp trong các lĩnh vực khác nhau của các nước EU phụ thuộc lẫn nhau, nên đối với các vấn đề đa phương về đầu tư, EU và các Nhà nước thành viên phải cùng nhau tham gia. Tuy nhiên, các nước thành viên EU có thể và đã có những hành động đơn phương trong việc giải quyết các vấn đề song phương có liên quan đến đầu tư. Các hiệp định ký giữa EU và các nước Trung và Đông Âu cũng theo phương pháp tiếp cận này. Còn các hiệp định giữa EU và các đối tác khác hạn chế các quyền thành lập doanh nghiệp.

Tóm lại việc tự do hóa mạnh mẽ sự lưu chuyển vốn, xóa bỏ một cách có hiệu quả các biện pháp phân biệt đối xử và việc áp dụng các qui tắc chung giữa các

thành viên EU về đối xử với FDI đã có nhiều tác động đến FDI trong nội bộ khối và với các nước ngoài khối.

4.4.3 Khu vực đầu tư Bắc Mỹ (NAFTA)

Trong khu vực Bắc Mỹ, tự do hoá đầu tư được đề cập đến trong NAFTA. NAFTA là Hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa Canada, Mexico và Mỹ năm 1992. Hiệp định này đánh dấu một xu hướng mới đối với các hiệp định thương mại tự do, đó là đưa FDI vào phạm vi điều chỉnh. NAFTA yêu cầu các bên phải tôn trọng 5 nguyên tắc: NT; MFN; tiêu chuẩn đối xử tối thiểu; cấm một số yêu cầu về hoạt động đối với các nhà đầu tư; và các qui định quản lý việc tịch thu, trưng thu. NT và MFN yêu cầu đối xử của một nước đối với các nhà đầu tư thuộc các nước thành viên NAFTA “trong những điều kiện như nhau không được kém ưu đãi hơn những gì mà nước đó dành cho các nhà đầu tư trong nước, hoặc cho các nhà đầu tư của bất kỳ nước nào khác”. NAFTA tiến xa hơn nhiều Hiệp định thương mại tự do khác trước đó trong 4 vấn đề: Phạm vi áp dụng, mức độ tự do hóa, mức độ bảo hộ và cơ chế giải quyết tranh chấp. Ba vấn đề sau có liên quan đến tự do hóa FDI sẽ được phân tích kỹ.

NAFTA qui định dành NT hoặc MFN (tùy theo sự đối xử nào tốt hơn) cho các nhà đầu tư và các khoản đầu tư của một bên ký kết liên quan đến "thành lập doanh nghiệp, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành và bán lại hoặc định đoạt bằng hình thức khác các khoản đầu tư". Các nước thành viên NAFTA bắt buộc phải dành NT và MFN cho không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài đã có mặt ở nước mình mà còn cả các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng. Cấm việc áp đặt các điều kiện hoạt động liên quan đến việc thành lập hoặc mua lại một khoản đầu tư tại một nước ký kết. Danh mục các yêu cầu hoạt động bị cấm trong NAFTA dài và có phạm vi áp dụng rộng hơn các hiệp định thương mại tự do của EU. Cho phép bảo

lưu các ngoại lệ về các biện pháp không phù hợp đối với các qui định trên. Các biện pháp bảo lưu này phải được đưa vào lịch trình của mỗi bên trong Hiệp định.

Các qui định về bảo hộ đầu tư trong NAFTA rất chi tiết. Không thành viên nào trong NAFTA được phép trực tiếp hoặc gián tiếp tiến hành hoặc có các biện pháp tương tự nhằm quốc hữu hóa hoặc trưng thu các khoản đầu tư của nhà đầu tư của một thành viên khác trên lãnh thổ nước mình, trừ một số trường hợp ngoại lệ (vì mục đích công cộng; trên cơ sở không phân biệt đối xử; theo qui định của việc thực thi luật, ...). Trong trường hợp ngoại lệ, nếu các tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài bị trưng thu thì các nhà đầu tư này sẽ được bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm trưng thu.

Tranh chấp giữa một bên và một nhà đầu tư của một bên khác được giải quyết dựa trên cơ sở Hiệp định ICSID và các qui tắc trọng tài của UNCITRAL. Thêm vào đó, quá trình giải quyết tranh chấp trong NAFTA được mở rộng giữa nhà nước và nhà đầu tư, nó đem lại cho các nhà đầu tư nước ngoài quyền khiếu kiện trực tiếp với các chính phủ nước nhận đầu tư về việc tuân thủ hiệp định.

Các qui định của NAFTA có liên quan đến đầu tư đã được sử dụng trong nhiều văn bản đa phương và song phương về đầu tư. Chúng cũng được sử dụng như một mô hình mẫu trong các vòng đàm phán về MAI của OECD.

4.4.4 Xu hướng liên kết Đông Á và ý tưởng về Khu vực đầu tư Đông Á.

Ngoài việc phát triển liên kết trong ASEAN, các nước thành viên tổ chức này cũng đã quan tâm đến việc phát triển các cuộc đối thoại nhiều bên hơn về hợp tác Đông Á. Đầu những năm 1990, Thủ tướng Malaysia đề xuất thành lập Nhóm Kinh tế Đông Á, khởi động cho ý tưởng tăng cường hợp tác kinh tế trong khối. Tuy nhiên, vào thời kỳ đó tâm điểm của hợp tác khu vực lại là đẩy mạnh hợp tác trong

Diễn đàn Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC). Đến giữa những năm 1990 xuất hiện nhiều yếu tố cho thấy cần tăng cường hợp tác kinh tế Đông Á. Cụ thể là:

- Việc thành lập ASEM năm 1996, đây là diễn đàn đối thoại giữa Châu Âu và một bên là Châu Á;
- Ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính Châu Á 1997-1998 đến nhiều nền kinh tế trong khu vực khiến các nước thấy cần đẩy mạnh hợp tác trong khối để ngăn chặn khủng hoảng và để Châu Á có tiếng nói có trọng lượng hơn trong quan hệ với các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ thế giới (IMF);
- APEC không còn duy trì được vai trò trong việc đẩy mạnh tự do hoá thương mại như đã làm được vào đầu những năm 1990;
- Liên kết tạo một số khu vực khác phát triển mạnh (Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ và Liên minh Châu Âu) khiến các nước Đông Á thấy cần đẩy mạnh hợp tác kinh tế trong khu vực.

Bước đi chính thức đầu tiên của ASEAN hướng đến việc mở rộng hợp tác trong khu vực Đông Á là lễ khởi động quá trình hình thành ASEAN+3 diễn ra tại cuộc họp của các thành viên các nước ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc năm 1998. ASEAN+3 không phải là một tổ chức mà chỉ là sự hợp tác trên cơ sở các cuộc họp và đối thoại. Các thành viên ASEAN+3 tiến hành đối thoại ở nhiều cấp độ khác nhau: giữa 13 nước thành viên, giữa ASEAN 10 và một nước thành viên trong số 3 nước trên, và giữa 3 nước thành viên Nam Á (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc). Hàng năm ASEAN+3 tổ chức các cuộc họp của lãnh đạo các nước thành viên, của các bộ trưởng để bàn về các vấn đề như chính trị và an ninh, thương mại, việc làm, nông và lâm nghiệp, du lịch, năng lượng và môi trường. Một hoạt động đáng chú ý của ASEAN+3 là đẩy mạnh hợp tác tài chính khu vực, với việc thành lập Quỹ Trái phiếu Châu Á (để huy động vốn đầu tư cho

khu vực) và một loạt các hiệp định “hoán đổi tiền tệ” (currency swap) để tránh lặp lại khủng hoảng tài chính năm 1998. Các nước đã đề xuất tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS). Các nước cũng đề xuất sự tham gia của 3 thành viên mới và Ấn Độ, Úc và Niu Di Lân (ASEAN+6).

Cuộc gặp đầu tiên của EAS diễn ra vào tháng 12 năm 2005 với sự tham gia của 16 nước. Trong cuộc gặp, lãnh đạo các nước đều nhất trí sẽ nỗ lực đẩy mạnh hợp tác giữa các nước thành viên. Nhiều vấn đề đã được đưa ra bàn bạc như giải trừ vũ khí hạt nhân ở Bắc Triều Tiên, dịch cúm, phát triển bền vững, sự cần thiết phải đạt được những tiến bộ trong vòng đàm phán Doha của WTO... Các nước thành viên thống nhất đưa EAS thành một diễn đàn đối thoại về các vấn đề kinh tế, chính trị và chiến lược vì lợi ích và những mối quan tâm chung và với mục tiêu thúc đẩy hoà bình, ổn định và thịnh vượng kinh tế ở Đông Á.

Có thể nói hội nhập kinh tế trong khu vực Đông Á hiện mới chỉ dừng ở thương mại hàng hoá và FDI. Để hướng tới quá trình hội nhập sâu hơn, gần đây các FTA (hiệp định tự do thương mại) trong khu vực không chỉ dừng ở việc giảm và xoá bỏ thuế quan mà còn đưa ra một loạt các biện pháp khác để thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa các nước trong khu vực như: Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, tự do hoá dịch vụ, tự do hoá và tạo thuận lợi cho đầu tư, mua sắm chính phủ, quyền sở hữu trí tuệ, các qui định về lao động, các vấn đề môi trường và hợp tác kinh tế.

Trong quá trình hội nhập kinh tế Đông Á, ASEAN giữ vị trí quan trọng và được coi là tổ chức tiên phong. Sáng kiến thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2020 được toàn bộ các nước Đông Á ủng hộ vì nếu quá trình này thành công sẽ đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế Đông Á. Năm 2007, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN đã thông qua Sách xanh về Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC Blueprint) trong đó xác định rõ các mục tiêu và lộ trình hội nhập. Cuốn sách

được xây dựng dựa trên 4 đặc điểm chính của AEC: a) dựa trên cơ sở sản xuất và thị trường chung; b) một khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao; c) một khu vực phát triển kinh tế đồng đều; và d) một khu vực hội nhập hoàn toàn vào kinh tế thế giới. Sách xanh xác định 17 yếu tố trọng tâm của AEC và 176 hoạt động ưu tiên tiến hành trong lộ trình thực hiện chiến lược được chia thành 4 giai đoạn (2008-2009, 2010-2011, 2012-2013 và 2014-2015). Vấn đề hợp tác trong đầu tư cũng được đề cập đến, đặc biệt là FDI. FDI là một nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế Đông Á thông qua việc hình thành mạng lưới sản xuất năng động. Để phát huy hơn nữa tác động của FDI, cần xem xét lại Hiệp định về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) mở rộng phạm vi và các biện pháp, hướng tới xây dựng một Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ASEAN Comprehensive Investment Agreement - ACIA). Đây sẽ là bước hội nhập sâu hơn về đầu tư trong ASEAN và hướng tới một Khu vực đầu tư Đông Á.